



bù hǎo rě
不好惹

adjective phrase · not to be trifled with

Example Sentences

Nà ge jiào liàn hěn yán gé bù hǎo rě
那个教练很严格，不好惹。

That coach is very strict and not to be trifled with.

Bié rě tā tā pí qì bào zào kě bù hǎo rě
别惹他，他脾气暴躁，可不好惹。

Don't provoke him; he has a hot temper and is not to be trifled with.

Trace each character, then write the word on your own.

不	不	不	不	不	不	不				
好	好	好	好	好	好	好	好	好		
惹	惹	惹	惹	惹	惹	惹	惹	惹	惹	惹
惹	惹	惹	惹							